

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
CÔNG TY TNHH MTV LÂM NGHIỆP BÌNH THUẬN

**PHƯƠNG ÁN
QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2022 – 2027**

THÁNG 9 NĂM 2022

CÁC TỪ VIẾT TẮT

<u>Từ</u>	<u>Nghĩa</u>
CBCNV	Cán bộ công nhân viên
CĐ	Cộng đồng
CT	Công ty
EIA	Đánh giá tác động môi trường (Environmental Impact Assessment)
FSC	Hội đồng Quản trị rừng thế giới
GFA	Tập đoàn tư vấn GFA – CHLB Đức
HCVF	Khu rừng có giá trị bảo tồn cao (High Conservation Value Forest)
LN	Lâm nghiệp
NN & PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
QĐ	Quyết định
SIA	Đánh giá tác động xã hội (Social Impact Assessment)
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TNHH MTV	Trách nhiệm hữu hạn một thành viên
TT	Thông tư
UBND	Ủy ban nhân dân
XN LN	Xí nghiệp lâm nghiệp
WWF	Quỹ Bảo vệ thiên nhiên thế giới

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Số thứ tự	Tên biểu
1	Biểu 01. Hiện trạng sử dụng đất toàn công ty
2	Biểu 02. Hiện trạng rừng trồng phân theo loài cây, năm trồng và đơn vị quản lý.
3	Biểu 03. Tổng hợp trữ lượng rừng tự nhiên của Công ty.
4	Biểu 04. Tổng hợp trữ lượng rừng trồng Công ty
5	Biểu 05. Tổng hợp lâm sản ngoài gỗ có giá trị sử dụng
6	Biểu 06: Thống kê số lượng văn phòng, nhà, xưởng, trạm
7	Biểu 07 Tổng hợp thành phần thực vật
8	Biểu 08. Tổng hợp các loài mới được ghi nhận tại công ty Lâm nghiệp Bình Thuận
9	Biểu 09: Danh mục các loài thực vật quý hiếm
10	Biểu 10. Danh sách các loài thú nguy cấp, quý, hiếm tại CTLN Bình Thuận
11	Biểu 11. Danh mục các loài chim nguy cấp, quý, hiếm ở CTLN Bình Thuận
12	Biểu 12. Danh sách các loài Bò sát – Lưỡng cư nguy cấp, quý hiếm
13	Biểu 13. Kết quả sản xuất kinh doanh 3 năm gần nhất
14	Biểu 14. Tổng hợp kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2022 - 2027
15	Biểu 15. Tổng hợp diện tích rừng theo QH 3 loại rừng
16	Biểu 16. Tổng hợp diện tích giao khoán quản lý bảo vệ rừng.
17	Biểu 17. Dự trù kinh phí PCCC rừng giai đoạn 2022 - 2027
18	Biểu 18. Dự trù kinh phí phòng trừ sâu bệnh giai đoạn 2022 - 2027
19	Biểu 19. Thống kê thuốc phòng trừ sâu bệnh hại
20	Biểu 20. Dự trù kinh phí bảo vệ HCVF giai đoạn 2022 - 2027
21	Biểu 21. Kế hoạch trồng lại rừng sau khai thác giai đoạn 2022 - 2027
22	Biểu 22. Kế hoạch chăm sóc bạch đàn tái sinh chồi 2022 - 2027
23	Biểu 23. Kế hoạch chăm sóc rừng trồng mới giai đoạn 2022-2027.
24	Biểu 24. Kế hoạch khai thác rừng cá chu kỳ 2022 -2027
25	Biểu 25. Kế hoạch nguồn nhân lực giai đoạn 2022 - 2027
26	Biểu 26. Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng nhân lực
27	Biểu 27: Kế hoạch trồng xen nông nghiệp dưới tán rừng.
28	Biểu 28: Tổng hợp các dự án triển khai thực hiện giai đoạn 2022 – 2027
29	Biểu 29: Kế hoạch chi trả dịch vụ môi trường rừng từ năm 2022 – 2027
30	Biểu 30: Kinh phí tập huấn, giáo dục pháp luật
31	Biểu 31: Kế hoạch giám sát của Công ty giai đoạn 2022 -2027
32	Biểu 32: Tổng hợp nhu cầu vốn cho kế hoạch QLRBV Công ty Giai đoạn 2022 – 2027

DANH MỤC HÌNH ẢNH

Số thứ tự	Tên hình
1	Hình 01: Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty
2	Hình 02: Bản đồ hiện trạng quản lý Công ty

MỤC LỤC

Phần 1	1
MỞ ĐẦU	1
Chương 1	3
CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN	3
I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC	3
II. TIÊU CHUẨN VÀ CAM KẾT QUỐC TẾ	5
III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG	5
Chương 2	6
ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ	6
I. THÔNG TIN CHUNG	6
II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THỔ NHƯỢNG. 7	7
1. Vị trí địa lý, địa hình	7
2. Khí hậu	8
3. Thủy văn	10
4. Địa chất và thổ nhưỡng	11
5. Nhận xét	14
III. DÂN SINH, KINH TẾ, XÃ HỘI	15
1. Dân số, dân tộc, lao động	15
2. Kinh tế	16
3. Xã hội	16
4. Nhận xét	16
IV. GIAO THÔNG	17
1. Hệ thống giao thông đường bộ trong khu vực	17
2. Hệ thống giao thông đường thủy	18
3. Nhận xét	18
V. DỊCH VỤ MÔI TRƯỜNG RỪNG	18
1. Những loại dịch vụ môi trường rừng mà đơn vị đang triển khai, thực hiện	18
2. Đánh giá tiềm năng cung cấp các loại dịch vụ môi trường	18
VI. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT	19
VII. HIỆN TRẠNG TÀI NGUYÊN RỪNG	20
1. Hiện trạng diện tích, trạng thái, chất lượng các loại rừng thuộc phạm vi quản lý của chủ rừng	20
2. Tổng trữ lượng, trữ lượng bình quân các loại rừng	22
3. Hiện trạng phân bố lâm sản ngoài gỗ	23
4. Đánh giá chung về tài nguyên rừng	23

VIII. HIỆN TRẠNG VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT, CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐÃ THỰC HIỆN.....	24
1. Thống kê số lượng, diện tích văn phòng, nhà, xưởng, trạm... hiện có của đơn vị theo các nguồn vốn đầu tư.....	24
2. Thống kê số lượng phương tiện, thiết bị...của Công ty.....	25
3. Kết quả các chương trình, dự án đã thực hiện.....	25
IX. ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN RỪNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC	25
1. Quản lý rừng tự nhiên và rừng trồng.....	25
2. Công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và sâu bệnh gây hại rừng.....	25
3. Quản lý lâm sản ngoài gỗ.....	26
4. Quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học.	26
X. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÔNG TY TRONG BA NĂM LIỀN KỀ.	36
Chương 3	38
MỤC TIÊU, NỘI DUNG VÀ HIỆU QUẢ PHƯƠNG ÁN	38
I. MỤC TIÊU VÀ PHẠM VI QUẢN LÝ RỪNG BỀN VỮNG	38
1. Mục tiêu chung.....	38
2. Mục tiêu cụ thể.....	38
II. KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.	40
III. XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH LOẠI TRỪ VÀ DIỆN TÍCH TỔ CHỨC SẢN XUẤT, KINH DOANH RỪNG.....	41
1. Diện tích loại trừ (khu vực rừng cần đưa vào quản lý, bảo vệ, hạn chế hoặc không khai thác lâm sản).	41
2. Diện tích rừng đã được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.....	41
3. Diện tích rừng, đất lâm nghiệp tổ chức sản xuất kinh doanh rừng hướng đến cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững.....	42
IV. KẾ HOẠCH KHOÁN BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG CHO HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, CỘNG ĐỒNG DÂN CƯ TẠI CHỖ.	42
V. KẾ HOẠCH QUẢN LÝ, BẢO VỆ, PHÁT TRIỂN, SỬ DỤNG RỪNG BỀN VỮNG, BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC.	43
1. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học.....	43
2. Kế hoạch phát triển rừng trồng.	48
3. Nhu cầu và kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực.	53
4. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.	55
5. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp.....	55
6. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng.	56
7. Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng.	56
8. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng.....	57

9. Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng	57
10. Chế biến, thương mại lâm sản.....	57
11. Kế hoạch thực hiện giao khoán rừng theo Nghị định 168/CP của Chính phủ.....	58
12. Kế hoạch giảm thiểu tác động môi trường, xã hội.....	58
13. Kế hoạch giám sát, đánh giá.	60
VI. NHU CẦU VỐN VÀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ.....	63
1. Nhu cầu vốn.....	63
2. Nguồn vốn đầu tư.....	64
VII. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN	64
1. Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực	64
2. Giải pháp về khoa học, công nghệ.	65
3. Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư.	65
4. Giải pháp về thị trường.	66
5. Giải pháp khác.....	66
5.1. Giải pháp kỹ thuật.	66
5.2. Giải pháp về giảm thiểu tác động đến môi trường.....	68
5.3. Giải pháp giảm thiểu tác động đến xã hội.	69
5.4. Một số chính sách liên quan được ban hành.	69
VIII. ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ CỦA PHƯƠNG ÁN.....	71
1. Hiệu quả kinh tế.	71
2. Hiệu quả xã hội.	72
3. Hiệu quả môi trường.	72
IX. QUY ĐỊNH VỀ ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG PHƯƠNG ÁN QLR.....	73
Chương 4	74
TỔ CHỨC THỰC HIỆN.....	74
I. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ.	74
II. THAM VẤN CÁC BÊN LIÊN QUAN.....	74
III. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	75
1. Kết luận.	75
2. Kiến nghị.	76

Phần 1

MỞ ĐẦU

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận (sau đây gọi tắt là Công ty Lâm nghiệp Bình Thuận) được thành lập theo quyết định số 3616/QĐ-UBND, ngày 16 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Thuận trên cơ sở hợp nhất 2 Công ty là Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận (cũ) và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hàm Tân.

Tổng diện tích Công ty TNHH MTV LN Bình Thuận hiện nay được giao quản lý **18.070,78** ha. Trong đó ở địa bàn huyện Hàm Thuận Nam là 7.575,17ha, huyện Hàm Thuận Bắc là 1.661,12 ha, huyện Bắc Bình là 1.858,83, huyện Hàm Tân, TX.Lagi: là 6.973,21 ha và khu vực Phan Thiết: 2,45 ha.

Chức năng nhiệm vụ chủ yếu của công ty là quản lý bảo vệ rừng, trồng rừng và khai thác rừng trồng, chế biến gỗ và cung cấp dịch vụ lâm nghiệp.

1. Sự cần thiết phải xây dựng PAQLRBV và duy trì Chứng chỉ rừng.

Trong giai đoạn 2016 – 2021, Công ty đã thực hiện quản lý rừng bền vững theo những nội dung, kế hoạch và phương án QLRBV đã xây dựng và được phê duyệt tại Quyết định số 234/QĐ-SNN ngày 07/3/2017 của Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Bình Thuận về “*Ban hành quyết định phê duyệt Phương án quản lý rừng bền vững giai đoạn 2016 – 2021 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận*”. Công ty đã được tổ chức GFA đánh giá và cấp chứng chỉ rừng FSC FM/CoC vào tháng 12 năm 2017; Chứng chỉ rừng FSC FM/CoC của Công ty có giá trị đến tháng 12 năm 2022. Mặc dù trong giai đoạn vừa qua, với ảnh hưởng lớn của dịch bệnh Covid-19, nhưng tập thể LD và CBCNV của Công ty đã cố gắng, hoàn thành tốt nhiệm vụ sản xuất kinh doanh và dịch vụ lâm nghiệp, kinh doanh có lãi, thực hiện tốt các nghĩa vụ đối với Nhà nước, đời sống cán bộ công nhân viên được nâng cao; góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương. Để phát huy các thành quả đã đạt được, cần thiết phải tiếp tục duy trì quản lý kinh doanh rừng bền vững theo quy định của Nhà nước và Chứng chỉ rừng theo Tiêu chuẩn quốc tế FSC, đây là một mục tiêu quan trọng mà Công ty tiếp tục hướng đến để thực hiện, nhằm đảm bảo giữ và phát huy hơn nữa các thành tựu về phát triển kinh tế, xã hội và bảo vệ môi trường. Thực hiện Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn *Quy định về quản lý rừng bền vững* góp phần thực hiện một trong những mục tiêu được thể hiện trong Quyết định số 523/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về *Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể: "...nâng cao chất lượng rừng tự nhiên, năng suất và hiệu quả rừng trồng và các hệ thống nông lâm kết hợp; diện tích rừng có chứng chỉ quản lý rừng bền vững đạt 0,5 triệu ha giai đoạn 2021 – 2025, trên 1 triệu ha giai đoạn 2026 – 2030..."*

Vì những lý do trên, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận tiếp tục xây dựng phương án quản lý rừng bền vững, nhằm quản lý rừng theo một định hướng đúng đắn có cơ sở khoa học và thực tiễn, bảo đảm quản lý rừng bền vững về kinh tế, xã hội và môi trường, đạt được các nguyên tắc về quản lý rừng bền vững

của Quốc tế tiến tới được đánh giá và cấp lại chứng chỉ rừng FSC (FM/CoC) cho giai đoạn 2022-2027.

2. Nguyên tắc xây dựng Phương án quản lý rừng.

a. Chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật, các thỏa thuận Quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

b. Chấp hành những quy định về Phương án quản lý rừng bền vững theo tiêu chuẩn Việt Nam và hệ thống FSC.

c. Bảo đảm quản lý, bảo vệ, phát triển diện tích rừng phòng hộ và kinh doanh rừng sản xuất lâu dài, liên tục và hiệu quả.

d. Tôn trọng quyền sử dụng rừng, sử dụng đất sản xuất hợp pháp hoặc theo phong tục của người dân và cộng đồng địa phương. Thực hiện đồng quản lý rừng khi có điều kiện để thu hút lao động, tạo việc làm, nâng cao đời sống cho người dân và cộng đồng dân cư thôn (sau đây viết tắt là cộng đồng), đảm bảo an sinh xã hội.

e. Duy trì, phát triển giá trị đa dạng sinh học, khả năng phòng hộ của rừng; bảo vệ môi trường sinh thái.

f. Bản Phương án sẽ được lập cho mức thời gian phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Công ty TNHH Lâm nghiệp Bình Thuận xác định là 6 năm (Cho 1 chu kỳ kinh doanh rừng trồng).

Chương 1

CĂN CỨ XÂY DỰNG PHƯƠNG ÁN

I. CHÍNH SÁCH VÀ PHÁP LUẬT CỦA NHÀ NƯỚC.

1. Văn bản quy phạm pháp luật của Trung ương.

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội khóa 14;
- Luật PCCC sửa đổi số 40/2013/QH13 ngày 22 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật đất đai số 45/2013/QH13, ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Đa dạng sinh học số 20/2008/QH12, ngày 13/11/2008; - Luật đầu tư số 67/2014/QH13, ngày 26/11/2014;
- Luật Doanh nghiệp số 68/2014/QH13, ngày 26/11/2014;
- Luật bảo vệ môi trường số: 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam
- Bộ Luật lao động số 45/2019/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2019 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Phòng, chống tham nhũng số 36/2018/QH14 ngày 20/11/2018 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Tố cáo số 25/2018/QH14 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Luật Bình đẳng giới số 73/2006/QH11 ngày 29/11/2006 của Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về *Phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050*
 - Quyết định số 73/2010/QĐ-TTg ngày 16/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý đầu tư xây dựng công trình lâm sinh;
 - Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;
 - Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng;
 - Quyết định số 886/QĐ-TTg ngày 16/06/2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016 – 2020;
 - Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;
 - Quyết định số 2810/QĐ-BNN-TCLN ngày 16/7/2015 của Bộ NN&PTNT phê duyệt kế hoạch hành động về quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng giai đoạn 2015- 2020;

Nghị định Số: 84/2021/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22 tháng 01 năm 2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

- Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 12 năm 2014 về “Sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả của công ty nông, lâm nghiệp”.
- Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định về chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.
- Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng;
- Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị định số 84/2021/NĐ-CP ngày 22/09/2021 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp;
- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015 - 2020;
- Thông tư 27/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Quy định về quản lý, truy xuất nguồn gốc lâm sản”;
- Thông tư: 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn “Quy định về quản lý rừng bền vững”;
- Thông tư 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT “Quy định về điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng.
- Nghị định 19/2021/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 12 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về “*ban hành danh mục thuốc BVTV được phép sử dụng tại Việt Nam, danh mục thuốc BVTV cấm sử dụng tại Việt Nam*”.

2. Văn bản của địa phương.

- Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc “Hợp nhất 2 doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hàm Tân”;
- Quyết định số: 3591/QĐ-UBND ngày 14/12/2017 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc phê duyệt Phương án sử dụng đất giai đoạn năm 2016-2020 của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận.
- Quyết định số 3656/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2018 của UBND tỉnh Bình Thuận về “*Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2016 – 2025*”.

- Quyết định 874/QĐ-UBND ngày 29 tháng 03 năm 2016 của UBND tỉnh Bình Thuận về “Phê duyệt kết quả kiểm kê rừng tỉnh Bình Thuận năm 2015”.

II. TIÊU CHUẨN VÀ CAM KẾT QUỐC TẾ

- Bộ tiêu chuẩn QLRBV FSC VN NFSS V1.0 (2018) – Bộ IGI của FSC STD V5.2 (2012).

- Công ước về Đa dạng sinh học năm 1992 (UN CBD) bao gồm các chương trình hành động về đa dạng sinh học rừng;

- Công ước khung của Liên Hợp Quốc về biến đổi khí hậu (UN - FCCC) - Công ước Liên Hiệp Quốc chống sa mạc hóa và hạn hán (UN - CCD), 1992;

- Công ước CITES về chống mua bán động vật hoang dã;

- Các Công ước của Tổ chức Lao động Quốc tế về người lao động và An toàn vệ sinh lao động,

- Thỏa thuận gỗ nhiệt đới quốc tế (ITTA);

- FSC - PROFOREST EIA & SIA Guideline, Hướng dẫn đánh giá tác động Môi trường và Xã hội, 2009;

III. TÀI LIỆU SỬ DỤNG

- Bản đồ: Bản đồ hiện trạng rừng (Bản đồ kiểm kê rừng 2015); bản đồ quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2016 - 2025;

- Số liệu kiểm kê rừng 2015;

- Số liệu diễn biến rừng hàng năm của Công ty;

- Số liệu quy hoạch sử dụng đất của công ty giai đoạn 2021 – 2025;

- Số liệu khí tượng của địa phương;

- Niên giám thống kê năm 2020, 2021.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 3 năm gần nhất.- Kế hoạch bảo vệ, phát triển rừng hàng năm của Công ty;

- Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ & phát triển rừng của UBND tỉnh và các huyện;

- Báo cáo chuyên đề về Điều tra rừng của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận năm 2016 và năm 2022.

- Báo cáo chuyên đề về Điều tra động thực vật của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận năm 2016 và năm 2022.

- Báo cáo chuyên đề về Khu rừng bảo tồn giá trị cao (HCVF) của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận năm 2016 và năm 2022.

- Báo cáo chuyên đề về Đánh giá tác động môi trường và xã hội của Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận năm 2016 và năm 2022.

- Bản đồ hiện trạng rừng, tỉ lệ 1/25.000 VN 2000 năm 2021;

- Bản đồ quản lý rừng bền vững, tỉ lệ 1/25.000 VN 2000 năm 2021

Chương 2

ĐẶC ĐIỂM HIỆN TRẠNG CỦA ĐƠN VỊ

I. THÔNG TIN CHUNG

- Tên đơn vị (chủ rừng):** Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận.
- Địa chỉ (trụ sở làm việc của chủ rừng):** Trụ sở đóng tại 30 Yersin, Phường Phú Trinh, Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận.
- Điện thoại:** 02523821717; Fax: 0252 3824104; Email: tchc.lamnghiepb@gmail.com; Website: <http://www.lamnghiepbinhthuan.com>.
- Quyết định thành lập, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị chủ rừng hoặc Giấy đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật:**

Quyết định số 3616/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2015 của UBND tỉnh Bình Thuận về việc “Hợp nhất 2 doanh nghiệp: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Bình Thuận và Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hàm Tân”

5. Cơ cấu tổ chức của đơn vị

- Ban lãnh đạo gồm: Chủ tịch Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty, Kiểm soát viên các phòng chức năng và các đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc.
- Hiện tại, Công ty đang tổ chức theo mô hình trực tuyến – chức năng, có 2 khối đơn vị trực thuộc: Khối văn phòng và khối các đơn vị sản xuất kinh doanh:

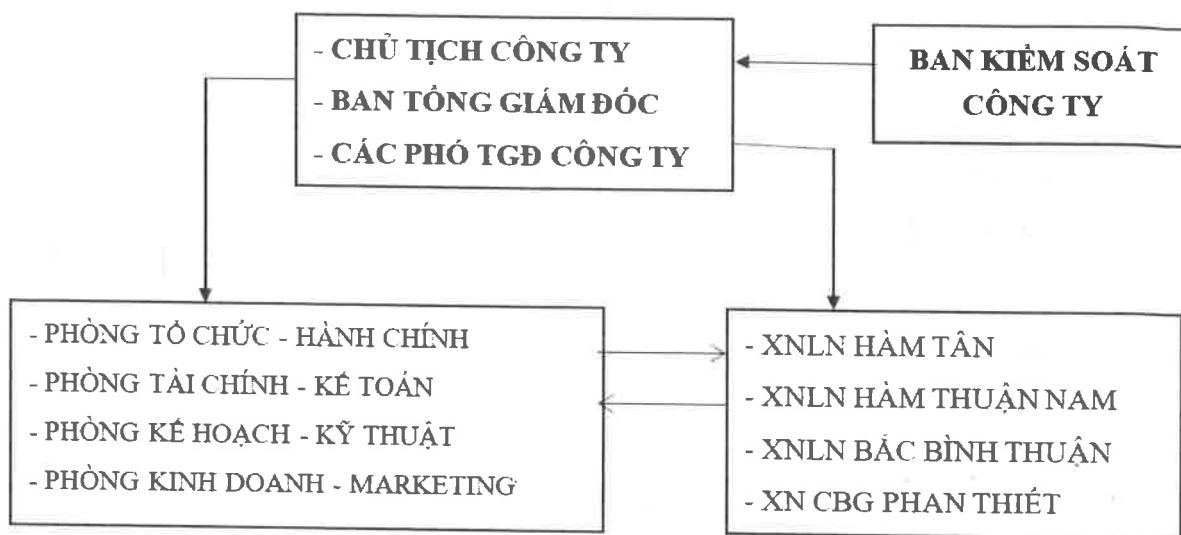
5.1. Khối văn phòng Công ty

- Chủ tịch Công ty
- Kiểm soát viên Công ty
- Ban Tổng giám đốc công ty
- Kế toán trưởng Công ty
- Phòng Tổ chức- Hành chính
- Phòng Kế hoạch- Kỹ Thuật
- Phòng Tài chính- Kế toán
- Phòng Kinh doanh- Marketing

5.2. Khối đơn vị sản xuất kinh doanh trực thuộc Công ty.

- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Tân
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Hàm Thuận Nam
- Xí nghiệp Lâm nghiệp Bắc Bình Thuận
- Xí nghiệp chế biến gỗ Phan Thiết
- Siêu thị Nội thất Việt- Tp Phan Thiết

- Cửa hàng Bắc Phan Thiết – Cầu Bến Lội



Hình 01: Sơ đồ bộ máy tổ chức của Công ty

II. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, ĐỊA HÌNH, KHÍ HẬU, THỦY VĂN VÀ THÔ NHƯỚNG.

1. Vị trí địa lý, địa hình.

1.1. Vị trí địa lý.

Tổng diện tích rừng và đất rừng phục vụ xây dựng Phương án quản lý rừng bền vững phân bố trên 3 Xí nghiệp Lâm nghiệp: Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận (nằm trên địa bàn huyện Hàm Thuận Bắc và huyện Bắc Bình), Xí nghiệp LN Hàm Thuận Nam (nằm trên địa bàn huyện Hàm Thuận Nam) và Xí nghiệp LN Hàm Tân (nằm trên địa bàn huyện Hàm Tân, TX.Lagi).

Ranh giới hành chính theo từng Xí nghiệp như sau:

a/ Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận

* Khu vực huyện Bắc Bình:

Khu vực Dự án trồng rừng nguyên liệu thuộc địa bàn xã Lương Sơn (nay là Thị trấn Lương Sơn, xã Hòa Thắng và xã Sông Bình) và xã Sông Lũy - thuộc huyện Bắc Bình. Có vị trí địa lý như sau:

+ Phía Bắc giáp khu vực rừng phòng hộ Cà Giây

+ Phía Nam giáp khu vực đất sản xuất chuyên canh màu trên cát của dân;

+ Phía Đông giáp sông Ma Hý;

+ Phía Tây giáp sông Cà Tót đổ về Sông Lũy.

* Khu vực huyện Hàm Thuận Bắc:

+ Phía Bắc giáp Ban QLRPH Hàm Thuận – Đa Mi;

+ Phía Nam giáp Sông La Ngà;

+ Phía Tây giáp đất Xã La Dạ;

+ Phía Đông giáp đất Xã La Dạ

b/ Xí nghiệp LN Hàm Thuận Nam

- + Phía Bắc giáp ranh giới rừng phòng hộ Sông Móng- Ca Pét;
- + Phía Nam giáp đất nông nghiệp chuyên canh màu của dân;
- + Phía Đông giáp đất nông nghiệp của dân, sông Kô Oét;
- + Phía Tây giáp Núi Đèn, ranh giới rừng phòng hộ Sông Móng- Ca Pét.

c/ Xí nghiệp LN Hàm Tân

- + Phía Bắc giáp huyện Tánh Linh;
- + Phía Nam giáp Biển Đông;
- + Phía Đông giáp huyện Hàm Thuận Nam;
- + Phía Tây giáp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Đồng Nai.

1.2. Địa hình.

* Độ cao bình quân so với mặt nước biển:

- Từ 60 – 80 m đối với XN Bắc Bình Thuận (khu vực huyện Bắc Bình) và XN Hàm Thuận Nam;
- Từ 350 - 400 mét đối với XN LN Bắc Bình Thuận (khu vực Hàm Thuận Bắc);

* Độ dốc bình quân:

- Từ 0 - 8 độ đối với XN Bắc Bình Thuận (khu vực huyện Bắc Bình) và XN Hàm Thuận Nam;
- Từ 8 - 10 độ đối với XN LN Bắc Bình Thuận (khu vực huyện Hàm Thuận Bắc)

* Tình trạng xói mòn: trung bình

* Địa hình :

- Tương đối bằng phẳng đối với XN Bắc Bình Thuận (khu vực huyện Bắc Bình) và XN Hàm Thuận Nam;
- Tương đối dốc, theo kiểu đồi bát úp đối với XN LN Bắc Bình Thuận (khu vực huyện Hàm Thuận Bắc)

- Đối với Xí nghiệp LN Hàm Tân : Diện tích Xí nghiệp quản lý có địa hình khá thuận lợi, thuộc dạng địa hình chính là vùng đồi thoái lượn sóng; có độ cao so với mực nước biển khoảng 70 m, nghiêng dần từ Bắc xuống Nam với độ dốc nhỏ hơn 5°. Vùng này có địa hình thoái phẳng, rất thuận lợi cho việc sản xuất và kinh doanh nghề rừng.

2. Khí hậu.

a. Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận.

* Khu vực huyện Bắc Bình.

- Nhiệt độ: Trung bình hàng năm 26,9 độ. Cao nhất 32,2 độ; thấp nhất 22,7 độ. Tổng nhiệt năm: 9.807. Số giờ nắng bình quân: 7,2 giờ/ngày.

- Độ ẩm: Trung bình 78 %.

- Lượng mưa: Trung bình hàng năm 709,8 mm. Số ngày mưa trung bình/năm: 46 ngày. Mùa mưa tập trung từ tháng 05 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 04 năm sau. Khu vực núi có lượng mưa cao hơn từ 900 – 1000 mm. Các tháng có số ngày mưa cao nhất là tháng 8, 9, các tháng có số ngày mưa thấp nhất là tháng 5, tháng 6.

- Lượng bốc hơi hàng năm: khoảng 80% so với lượng mưa.

- Gió: Chịu ảnh hưởng của 2 loại gió chính, mùa khô là gió mùa Đông hoặc Đông Bắc; mùa mưa là gió mùa Tây và Tây Nam;

* Khu vực huyện Hàm Thuận Bắc.

- Khí hậu: Khu vực này chịu ảnh hưởng bởi kiểu khí hậu khô hạn đặc trưng của tỉnh Bình Thuận và được chia làm 2 mùa rõ rệt. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến tháng 11; mùa nắng bắt đầu từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

+ Lượng mưa bình quân hàng năm là 1.600 mm.

+ Lượng bốc hơi hàng năm là khoảng: 70% so với lượng mưa.

+ Nhiệt độ bình quân/năm là 27°C, cao nhất: 35°C, thấp nhất: 20°C .

+ Độ ẩm không khí là: 80% đến 90%.

- Hướng gió chính: Chủ yếu là gió mùa Đông Nam, sức gió mạnh nhất là vào thời điểm tháng 3 hàng năm.

b. Xí nghiệp LN Hàm Thuận Nam

- Nhiệt độ: Trung bình hàng năm 26,7°C; cao nhất 30,5° độ; thấp nhất 23,4°. Tổng nhiệt năm 9.711 độ.

- Độ ẩm: Trung bình 81%. Cao nhất 100%; thấp nhất 50- 60%.

- Lượng mưa: Trung bình hàng năm 1120 mm. Số ngày mưa trung bình/ năm: 109 ngày. Mùa mưa tập trung từ tháng 05 đến tháng 10; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 04 năm sau.

Lượng mưa phân bố trong các tháng mùa mưa không đều, các tháng có số ngày mưa cao nhất là tháng 7,8,9. Các tháng có số ngày mưa thấp nhất trong mùa mưa là tháng 5, tháng 6 và tháng 10.

- Lượng bốc hơi hàng năm: khoảng: 80% so với lượng mưa

- Gió: Là khu vực chịu ảnh hưởng của các loại gió mùa rõ rệt, mùa khô là gió mùa Đông hoặc Đông Bắc; mùa mưa là gió mùa gió mùa Tây và Tây Nam.

+ Tốc độ gió trung bình năm 3,5 m/s.

+ Tốc độ gió lớn nhất: 25 m/s.

c. Xí nghiệp LN Hàm Tân

- Khí hậu:

Địa bàn quản lý của Xí nghiệp nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa cận xích đạo và chịu ảnh hưởng khí hậu đại dương với 2 mùa rõ rệt: mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10, mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau. Theo số liệu thống kê của trạm khí tượng thủy văn Hàm Tân qua nhiều năm cho thấy đặc điểm khí hậu, thời tiết trên địa bàn như sau:

+ Chế độ nhiệt: Nằm trong vùng nắng nóng với nhiệt độ cao đều, trung bình trong năm là $26,6^{\circ}\text{C}$, tháng cao nhất $34,6^{\circ}\text{C}$, tháng thấp nhất $18,5^{\circ}\text{C}$; số giờ nắng trung bình 2.460 giờ/ năm. Số giờ nắng trong ngày 9 - 10 giờ vào mùa khô, 7 - 8 giờ vào mùa mưa, tổng tích ôn tượng đối lớn $6.800 - 9.900^{\circ}\text{C}/\text{năm}$.

+ Chế độ mưa, ẩm: Lượng mưa trung bình trong năm khoảng 1.570 mm/năm, trung bình năm cao nhất 2.396mm, trung bình năm thấp nhất 1.012mm; mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 chiếm 96% tổng lượng mưa cả năm; mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4, chỉ chiếm khoảng 4% tổng lượng mưa của cả năm. Độ ẩm trung bình từ 79- 86%, cao nhất vào các tháng 7, 8, 9 (88%), thấp nhất vào tháng 1 (78%).

+ Lượng bốc hơi trung bình 1.225 mm/năm

- Chế độ gió: Hàng năm chịu ảnh hưởng của 2 hướng gió chính là gió mùa Tây Nam thổi từ tháng 5 đến tháng 10 và gió mùa Đông Bắc thổi từ tháng 11 đến tháng 4; tốc độ gió trung bình 3 - 6 m/s, mạnh nhất 20 - 40 m/s.

- Giông bão, lũ lụt: Giông bão thường xuất hiện vào mùa mưa (*từ tháng 5 đến tháng 10*) có kèm theo mưa to gây lũ lụt. Trong những năm gần đây, do thảm thực vật bị tàn phá nhiều nên lũ lụt có chiều hướng gia tăng và mức độ thiệt hại ngày càng lớn.

Nhìn chung, đặc điểm khí hậu của khu vực khá thuận lợi cho phát triển đa dạng các loài cây trồng, đặc biệt là các loài cây lâm nghiệp, công nghiệp ngắn ngày, dài ngày và cây thực phẩm có giá trị kinh tế. Tuy nhiên, do lượng mưa phân bố theo mùa, nhiều nắng và gió, lượng bốc hơi cao, thiếu nước nghiêm trọng vào mùa khô, ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống dân cư.

3. Thủy văn.

a. Xí nghiệp LN Bắc Bình Thuận.

* Khu vực huyện Bắc Bình.

Hệ thống sông suối ít và ngắn. Sông lớn nhất là sông Luỹ nhưng nằm rất xa so với khu vực rừng trồng. Phần lớn vào mùa khô các sông, suối đều cạn nước, đặc biệt là khu vực vùng động cát rất khô hạn nên khi cháy rừng xảy ra thì nguồn nước cung cấp để chữa cháy gặp rất nhiều khó khăn.

Qua các đặc trưng khí hậu nói trên, khu vực Bắc Bình ít thuận lợi cho việc trồng rừng vì lượng mưa thấp, lượng bốc hơi cao. Do đó, phải trồng loại cây thích hợp đã qua khảo nghiệm thực tế trên vùng đất này. Qua kinh nghiệm thì vùng đất động cát không có độ kết dính chạy dọc quốc lộ 1A về phía biển chuyên trồng keo lai và vùng núi trồng Bạch đàn.

b. Xí nghiệp LN Hàm Thuận Nam

Hệ thống thuỷ văn khu vực Hàm Thuận Nam có lượng nước tương đối lớn, song do sông suối ngắn và dốc nên thường gây lũ vào mùa mưa và cạn kiệt vào mùa khô, khó khăn cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của nhân dân. Trong những tháng mưa lượng dòng chảy chiếm đến 70% tổng lượng dòng chảy của cả năm, các khe suối nhỏ lưu vực dưới 20 km^2 chỉ có nước vào mùa mưa. Trong khu vực của xí nghiệp có một hệ thống sông suối lớn như Suối Vàng, Sông Móng,